

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16/9/2024
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt D

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Ánh D

Ông Trần Ngọc Đ

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị H- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh N - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 về “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu G, xã V, huyện Cẩm Khê, Phú Thọ

Bị đơn: Ông Phạm Trường S, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu G, xã V, huyện Cẩm Khê, Phú Thọ

(Bà T vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông S vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 14/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông S kết hôn tháng 8 năm 1990, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng ở tại khu G, xã V, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được khoảng 05 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông S không chịu khó làm ăn hay chơi bời, rượu chè. Năm 1996 do mâu thuẫn căng thẳng nên và phải về nhà bố mẹ đẻ bà ở khoảng 01 năm. Sau đó được gia đình hai bên khuyên giải nên bà lại về chung sống với ông S nhưng ông S vẫn không chịu sửa chữa vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2014 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể khắc phục được nên yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Trường S.

Về con chung: Bà và ông S có 02 con chung là Phạm Văn H, sinh ngày 20/8/1992 và Phạm Thị L, sinh ngày 24/12/1994. Hiện nay đều đã thành niên, anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức đóng góp: Bà T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Trường S trình bày tại Biên bản ghi lời trình bày ngày 25/6/2024 như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận lời khai của bà T về thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Theo ông vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Trước đây do kinh tế khó khăn thì ông có đánh chửi bà T. Nhưng khoảng 10 năm nay bà T đi làm tại Hà Nội, 01 năm chỉ về khoảng 03 lần, tết cũng không về nhà, không gửi tiền về cho ông, ông không đánh đập gì bà T nữa, giữa hai vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn. Nay bà T xin ly hôn ông, ông xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên xin được đoàn tụ.

Về con chung: Ông và bà T có 2 con chung như bà T trình bày. Hiện nay đều đã thành niên, ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức đóng góp: Ông S không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên toà cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật, không có mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là vi phạm quy định tại khoản 15, 16 Điều 70; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; 56 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Trường S.

Về con chung: Con chung là Phạm Văn H, sinh ngày 20/8/1992 và Phạm Thị L, sinh ngày 24/12/1994. Hiện nay đều đã thành niên, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức đóng góp: Bà T và ông S đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Buộc bà T chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê giải quyết ly hôn. Bị đơn anh ông Phạm Trường S đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu G, xã V, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê

Bị đơn ông Phạm Trường S đã được Tòa án triệu tập đến phiên toà hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về nội dung:*

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Trường S kết hôn tại UBND xã V, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Bà T và ông S đều trình bày đã

mất giấy chứng nhận kết hôn, nhưng được UBND xã V xác nhận bà T và ông S có đăng ký kết hôn tại UBND xã V tháng 8 năm 1990 do vậy hôn nhân giữa bà T và ông S được xác lập trên cơ sở tự nguyện, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, qua lời trình bày của đương sự và xác minh tại địa phương xã V thì xác định được: Hôn nhân của bà T và ông S có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông S không chín chu làm ăn, nhiều lần đánh chửi bà T. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, bà T đi làm thuê tại Hà Nội, rất ít khi về nhà. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông S đều vắng mặt, không đến làm việc nên Toà án không hoà giải được hôn nhân giữa bà T và ông S. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông S trầm trọng, việc ông S xin đoàn tụ nhưng không đưa ra biện pháp để cải thiện tình cảm vợ chồng là không thật tâm. Do vậy cần xử cho bà T được ly hôn ông S là phù hợp thực tế và đúng với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

2.2. *Về con chung*: Bà T và ông S có 02 con chung là Phạm Văn H, sinh ngày 20/8/1992 và Phạm Thị L, sinh ngày 24/12/1994. Hiện nay các con chung của bà T và ông S đều đã thành niên (Đủ 18 tuổi), bà T và ông S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Bà T và ông S không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; 56 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Phạm Trường S.

2. *Về con chung*: Phạm Văn H, sinh ngày 20/8/1992 và Phạm Thị L, sinh ngày 24/12/1994, hiện nay đều đã thành niên (Đủ 18 tuổi) bà T và ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Trường S không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004864 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Xác nhận bà T đã nộp đủ tiền án phí.

5. *Về quyền kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Trường S vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Việt D